

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:

(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☐ ; Giảng viên thỉnh giảng ☒

Ngành: Nông nghiệp – Lâm Nghiệp; Chuyên ngành: Khoa học cây trồng

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: LÊ QUÝ TUỜNG

2. Ngày tháng năm sinh: 20/7/1963; Nam ☒ Nữ ☐ Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☒

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Xã Hoàng Đạo, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Số nhà 14 V6D Khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bru điện):

Số nhà 14 V6D Khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Điện thoại nhà riêng; Điện thoại di động: 0355 656 568; E-mail: lequytuong@gmail.com

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

- Từ tháng 12 năm 1988 đến tháng 4 năm 1989: Cán bộ kỹ thuật của Trung tâm Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp tỉnh Nghĩa Bình.

- Từ tháng 5 năm 1989 đến 4/1991: Cán bộ kỹ thuật của Trung tâm Kỹ thuật Nông Lâm và Khuyến Nông tỉnh Quảng Ngãi.

- Từ tháng 5 năm 1991 đến tháng 12 năm 2008: Nghiên cứu viên, nghiên cứu viên chính, phó trưởng Trạm, Trưởng Trạm, Giám đốc - Trạm khảo nghiệm giống

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

cây trồng miền Trung và Tây Nguyên (nay là Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng miền Trung), trong đó:

- + Từ tháng 09 năm 1995 đến tháng 9 năm 1997: Học viên cao học - Đại học Huế.
- + Từ tháng 9 năm 1999 đến tháng 9 năm 2003: Nghiên cứu sinh - Đại học Huế.
- + Từ ngày 15 tháng 10 năm 2001 đến 04 tháng 11 năm 2001: Học khóa đào tạo ngắn hạn về Kỹ thuật canh tác lúa tại Korea International Cooperation Agency (KOICA) Hàn Quốc.
- + Từ tháng 4 năm 2006 đến tháng 12 năm 2008: Nghiên cứu viên chính, Phó giám đốc Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương.
- Từ tháng 01 năm 2009 đến nay (năm 2023): Nghiên cứu viên chính, Phó giám đốc Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc gia.
- + Từ tháng 9 năm 2016 đến tháng 12 năm 2018: Học Đại học văn bằng 2 - ngôn ngữ Anh tại Đại học Thái Nguyên.

Chức vụ hiện nay: Phó giám đốc Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc gia.

Chức vụ cao nhất đã qua: Phó giám đốc Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc gia.

Cơ quan công tác hiện nay: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc gia.

Địa chỉ cơ quan: Số 6, Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Điện thoại cơ quan: 0243 971 3521

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục Đại học (nếu có): Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang, Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, Trường Đại học Hồng Đức Thanh Hóa.

8. Đã nghỉ hưu từ thángnăm

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang; Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên.

9. Trình độ đào tạo:

- Học Đại học tại Trường Đại học Nông Lâm Huế, hệ chính quy, niên khóa 1983-1988; chuyên ngành: Trồng trọt – khoa học cây trồng; Số văn bằng: A 121623; Nơi cấp bằng Đại học: Đại học Nông Lâm Huế (nhận bằng đại học ngày 10/4/1995).

- Học Đại học văn bằng 2 ngôn ngữ Anh tại Đại học Thái Nguyên và được cấp bằng Đại học văn bằng 2 cử nhân ngôn ngữ Anh, ngày 6 tháng 3 năm 2018; số văn bằng: 0006357; chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh; Nơi cấp bằng ĐH: Đại học Thái Nguyên.

- Học cao học tại Đại học Huế và được cấp bằng Thạc sỹ Nông nghiệp, chuyên ngành Trồng trọt, ngày 12 tháng 02 năm 1998; số văn bằng thạc sỹ: 5639; Nơi cấp bằng Thạc sỹ: Đại học Huế.

- Học nghiên cứu sinh tại Đại học Huế, niên khóa 1999-2003 và được cấp bằng tiến sỹ ngày 01 tháng 03 năm 2004; Số văn bằng 03003; Ngành Nông nghiệp; Chuyên ngành Trồng trọt; Nơi cấp Bằng tiến sỹ: Đại học Huế - Bộ Giáo dục và đào tạo Việt Nam.

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm; số văn bằng:; ngành: .; chuyên ngành:; Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước):

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày tháng năm ngành:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh: Phó giáo sư tại HĐGS cơ sở: Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành: Nông nghiệp - Lâm nghiệp.

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Hướng nghiên cứu thứ 1: *Nghiên cứu, chọn tạo giống ngô lai ngắn ngày, năng suất cao, chịu hạn phục vụ sản xuất tại vùng Nam Trung Bộ và một số vùng khó khăn khác*

- Hướng nghiên cứu thứ 2: *Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác đối với giống cây trồng triển vọng phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống – mùa vụ và sản xuất bền vững tại vùng Nam Trung Bộ và một số vùng khó khăn khác.*

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) NCS bảo vệ thành công luận án TS;

- Đã hướng dẫn thành công (số lượng) 10 học viên cao học và nhận bằng thạc sỹ - chuyên ngành khoa học cây trồng, trong đó có 9 học viên hướng dẫn chính (Nguyễn Văn Từ, Nguyễn Thị Lệ, Nguyễn Thị Minh, Lê Phương Thảo, Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Thị Lan và Phạm Thị Bích Liên, Nguyễn Văn Danh, Nguyễn Thị Thu Yến) và 01 học viên cao học đồng hướng dẫn (Ngô Phúc Khánh).

- Đã chủ trì, tham gia và hoàn thành 07 đề tài, dự án khoa học, công nghệ. Kết quả nghiệm thu có 01 đề tài đạt loại xuất sắc (cấp tỉnh); 4 đề tài, dự án đạt loại khá (03 đề tài cấp tỉnh, 01 dự án cấp Bộ) và 02 đề tài cấp cơ sở đạt yêu cầu. Từ năm 2021-2023 tôi tiếp tục tham gia nghiên cứu khoa học gồm 01 đề tài cấp tỉnh (thư ký) và 1 dự án cấp Bộ Nông nghiệp và PTNT (tham gia).

- Đã công bố 04 bài báo khoa học & công nghệ trên các tạp chí quốc tế có uy tín (Scopus) và 06 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế; Trong tổng số 54 bài báo khoa học đã được đăng trên các tạp chí có uy tín trong và ngoài nước, trong đó có 35 bài báo khoa học được đăng là tác giả chính và 20 bài báo đăng thuộc 3 năm cuối giảng dạy liên tục (năm 2021-2023) tính đến thời điểm nộp hồ sơ (30/6/2023).

- Đã được cấp bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích (số lượng):

Đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận Quốc gia 6 giống cây trồng mới (03 giống ngô lai được công nhận là giống quốc gia: T6, T7, QT55 và 03 giống công nhận khu vực hóa (giống ngô lai T8, T9 và 01 giống mía - ROC22). Giống ngô lai QT55 đã được đăng ký bảo hộ bản quyền tác giả.

Được Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi công nhận 03 quy trình kỹ thuật canh tác là tiến bộ kỹ thuật áp dụng vào sản xuất ở Quảng Ngãi gồm: quy trình canh tác giống mía ROC22 trên các loại đất trồng mía chính ở Quảng Ngãi; quy trình canh tác giống ngô nếp VN2 và Bạch Ngọc tại Quảng Ngãi; quy trình canh tác giống ngô lai 30Y87, T7 tại Quảng Ngãi.

- Số lượng sách đã xuất bản: Chủ trì và tham gia viết 4 cuốn sách tham khảo (1 cuốn là chủ biên, 1 cuốn là đồng chủ biên và 2 cuốn tham gia). Các cuốn sách này đều được các cơ sở đào tạo sử dụng làm tài liệu tham khảo trong giảng dạy Đại học và sau Đại học gồm: Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang, Trường Đại học Hồng Đức.

- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế:

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định
1	Bằng khen Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT, năm 1990	Quyết định số 3106/QĐ-BNN-TCCB, ngày 09/8/1991 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tặng thưởng Bằng khen
2	Bằng khen Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT, năm 2011	Quyết định số 2163/QĐ-BNN-TCCB, ngày 07/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tặng thưởng Bằng khen
3	Chiến sỹ thi đua cơ sở, năm 2006	Quyết định số 101/QĐ-TT-HCTH, ngày 24/01/2007 của Cục trưởng Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và PTNT.
4	Chiến sỹ thi đua cơ sở, năm 2007	Quyết định số 261/QĐ-TT-HCTH, ngày 20/12/2007 của Cục trưởng Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và PTNT.
5	Chiến sỹ thi đua cơ sở, năm 2008	Quyết định số 333/QĐ-TT-HCTH, ngày 23/12/2008 của Cục trưởng Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và PTNT.
6	Chiến sỹ thi đua cơ sở, năm 2010	Quyết định số 09/QĐ-TT-VP, ngày 13/01/2011 của Cục trưởng Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và PTNT.
7	Chiến sỹ thi đua cơ sở, năm 2012	Quyết định số 01/QĐ-TT-VP, ngày 02/01/2013 của Cục trưởng Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và PTNT.
8	Chiến sỹ thi đua cơ sở, năm 2017	Quyết định số 31/QĐ-TT-VP, ngày 12/02/2018 của Cục trưởng Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và PTNT.
9	Chiến sỹ thi đua cơ sở, năm 2019	Quyết định số 25/QĐ-TT-VP, ngày 07/02/2020 của Cục trưởng Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và PTNT.
10	Chiến sỹ thi đua cơ sở, năm 2020	Quyết định số 356/QĐ-TT-VP, ngày 28/12/2020 của Cục trưởng Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và PTNT.

11	Chiến sỹ thi đua cơ sở, năm 2022	Quyết định số 111/QĐ-TT-VP, ngày 20/3/2023 của Cục trưởng Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và PTNT.
12	Chiến sỹ thi đua cấp Bộ Nông nghiệp và PTNT, giai đoạn 2005-2007	Quyết định số 2162/QĐ-BNN, ngày 17/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.
13	Chiến sỹ thi đua cấp Bộ Nông nghiệp và PTNT, giai đoạn 2010-2012	Quyết định số 1784/QĐ-BNN-TCCB, ngày 05/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.
14	Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”	Quyết định số 5536/QĐ/BNN-TCCB ngày 31/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Căn cứ tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo, là một cán bộ nghiên cứu, kiêm nhiệm công tác giảng dạy Đại học và sau Đại học để được đề nghị Nhà nước phong học hàm Phó Giáo sư, tôi tự nhận thấy:

- Về phẩm chất chính trị, đạo đức:

Tôi luôn có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt và lương tâm nghề nghiệp trong sáng, có tinh thần ham học hỏi, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp sư phạm, có lối sống lành mạnh và cách ứng xử đúng mực, trung thực, khách quan và luôn hợp tác với đồng chí, đồng nghiệp trong hoạt động giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, trong hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật phục vụ sản xuất.

Trong công việc giảng dạy, tôi luôn tận tụy, nhiệt huyết chỉ bảo và truyền đạt kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn cho người học, cũng như đồng nghiệp trong và ngoài cơ quan. Không vi phạm các quy định về những điều giảng viên không được làm.

Là một giảng viên thỉnh giảng, tôi luôn ý thức về vai trò và tấm gương của nhà giáo và bản thân luôn phấn đấu, rèn luyện để giữ gìn phẩm chất đạo đức nhà giáo, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, sức khỏe bản thân để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Trong giảng dạy, tôi luôn chấp hành tốt các quy chế, quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục & Đào tạo và các cơ sở đào tạo nơi tôi tham gia giảng dạy.

- Về trình độ chuyên môn:

Được đào tạo chuyên môn phù hợp với lĩnh vực đăng ký xét (Trồng trọt - Khoa học cây trồng). Với bề dày 35 năm kinh nghiệm trực tiếp tham gia nghiên cứu khoa học, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng, tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến khảo nghiệm giống cây trồng mới và quản lý chất lượng giống cây trồng, tôi có đủ năng lực chuyên môn để hoàn thành tốt các nhiệm vụ khoa học công nghệ được giao.

- Về ngoại ngữ: Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn, cụ thể: viết và công bố các kết quả nghiên cứu khoa học bằng tiếng Anh trên các tạp chí quốc tế và tóm tắt các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong nước.

- Về công tác giảng dạy: Từ năm 2014 đến nay (2023) tôi tham gia hướng dẫn cao học và giảng dạy sinh viên Đại học và học viên cao học tại Trường Đại học Nông Lâm

Bắc Giang, Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên và Trường Đại học Hồng Đức Thanh Hóa. Số môn tham gia giảng dạy gồm 10 môn học thuộc chuyên ngành khoa học cây trồng và 7 chuyên đề về giống cây trồng nông nghiệp. Tổng số giờ giảng chuẩn quy đổi trong 7 năm thâm niên đào tạo (2017-2023) là 1.672 giờ và 3 năm cuối giảng dạy liên tục (2021 - 2023) là 925 giờ. Tôi đã hoàn thành tốt việc giảng dạy đầy đủ các môn học và các chuyên đề theo hợp đồng đã ký.

Tôi luôn tự học tập, phấn đấu để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, chuẩn bị tốt bài giảng, giáo trình và các tài liệu liên quan trước khi giảng bài. Các môn học, và chuyên đề do tôi đảm nhiệm đều được cập nhật, bổ sung các kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ mới từ các nhà khoa học lớn trong và ngoài nước, cũng như cung cấp đầy đủ thông tin mới liên quan đến nội dung môn học, chuyên đề. Việc giảng dạy, tôi thực hiện theo phương pháp lấy người học làm Trung tâm và trao đổi, thảo luận, học thuật theo hướng trao đổi 2 chiều, được diễn ra trên giảng đường, cơ sở sản xuất. Công tác kiểm tra và thi hết môn học, chuyên đề được thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan và công bằng, coi đó là cách tốt nhất để tôn trọng, bảo vệ quyền lợi chính đáng cho người học và giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của người giáo viên.

- Về nhiệm vụ hướng dẫn nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên làm luận án, luận văn và đề tài thực tập tốt nghiệp

Tôi đã hướng dẫn 10 học viên cao học và bảo vệ thành công luận văn, nhận bằng thạc sỹ khoa học cây trồng (9 học viên cao học hướng dẫn chính và 01 học viên cao học đồng hướng dẫn) tại Trường Đại học Hồng Đức Thanh Hóa, Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang. Luận văn của các học viên cao học do tôi hướng dẫn không chỉ có ý nghĩa về mặt khoa học, mà còn có giá trị thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu sản xuất, được áp dụng vào thực tiễn sản xuất có kết quả tại các địa phương thực hiện đề tài nghiên cứu.

- Về nghiên cứu khoa học

Tôi đã chủ trì, tham gia và hoàn thành 07 đề tài, dự án khoa học, công nghệ. Kết quả nghiệm thu đề tài, dự án khoa học có 1 đề tài đạt xuất sắc (đề tài cấp tỉnh), có 01 dự án cấp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và 03 đề tài cấp tỉnh đạt mức khá và 02 đề tài cấp cơ sở đạt yêu cầu. Hiện nay tôi đang tham gia thực hiện đề tài, dự án khoa học, công nghệ giai đoạn 2021-2023, gồm 01 đề tài cấp tỉnh (thư ký) và 01 dự án cấp Bộ Nông nghiệp và PTNT (tham gia).

Kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ của tôi trong thời gian qua đã được Bộ nông nghiệp và PTNT công nhận 03 giống ngô lai là giống quốc gia (T6, T7, QT55) và 03 giống được công nhận khu vực hóa (giống ngô lai T8, T9 và giống ROC22; giống QT55 đã được bảo hộ bản quyền tác giả. Có 03 quy trình kỹ thuật canh tác ngô, mía được Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi công nhận là tiến bộ kỹ thuật được áp dụng vào sản xuất tại Quảng Ngãi gồm: Quy trình canh tác bền vững giống ROC22 trên các loại đất trồng mía chính tại Quảng Ngãi; Quy trình canh tác giống ngô nếp VN2, Bạch ngọc tại Quảng Ngãi; quy trình canh tác giống ngô lai 30Y87, T7 tại Quảng Ngãi.

- Về kết quả công bố các công trình khoa học, biên soạn sách và giáo trình phục vụ công tác giảng dạy

Là tác giả chính của 04 bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín (Scopus) và 06 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế; Trong tổng số 54 bài báo khoa học đã được đăng trên các tạp chí có uy tín trong và ngoài nước, có 35 bài báo khoa học được đăng là tác giả chính và 20 bài báo khoa học đăng thuộc 3 năm cuối giảng dạy liên tục được tính đến thời điểm nộp hồ sơ (30/6/2023).

Chủ trì và tham gia viết 04 cuốn sách (01 cuốn sách là tác giả chính, 01 cuốn sách là

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

đồng tác giả và tham gia soạn thảo 02 cuốn sách. Tất cả 04 cuốn sách này đều được các cơ sở đào tạo sử dụng làm tài liệu tham khảo trong đào tạo gồm: Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (VAAS), Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang, Trường Đại học Hồng Đức Thanh Hóa.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo (hướng dẫn cao học và giảng dạy Đại học, sau đại học): Tôi tham gia giảng dạy đại học, cao học và hướng dẫn học viên cao học từ năm 2014-nay (2023) (10 năm).

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

Có 7 năm thâm niên đào tạo (2017-2023) và 3 năm cuối đào tạo liên tục tính đến thời điểm nộp hồ sơ (2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Tổng số giờ chuẩn quy đổi giảng dạy thâm niên 7 năm (2017-2023) là 1.672 giờ, trong đó số giờ chuẩn quy đổi giảng dạy 174-315 giờ/năm và số giờ chuẩn quy đổi giảng dạy trực tiếp 136-315 giờ/năm;

Số giờ chuẩn quy đổi giảng dạy trong 3 năm cuối liên tục tính đến thời điểm nộp hồ sơ (2021, 2022, 2023) là 925 giờ, trong đó số giờ chuẩn quy đổi giảng dạy 3 năm cuối liên tục 244-315 giờ/năm và số giờ chuẩn quy đổi giảng dạy trực tiếp 3 năm cuối liên tục 244-315 giờ/năm. Như vậy, thời gian giảng dạy, tổng số giờ giảng dạy, số giờ giảng dạy trực tiếp hàng năm đều đạt yêu cầu theo quy định.

Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên như sau:

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*)
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
1	2013-2014			01	01			0/50/170
2	2014-2015			03	03			0/150/170
3	2015-2016			01	01			0/50/170
4	2016-2017					174		174/174/170
5	2017-2018					174	30	204/204/170
6	2018-2019			01	01	136		136/169/170
7	2019-2020					158	42	200/200/170
Ba năm học cuối								
8	2020-2021			02	02	160	84	244/244/170
9	2021-2022					331,5	84	315,5/315,5/170
10	2022-2023			02	02	100	166	266/366/170

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước BGDDT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDDT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDDT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDDT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Ngôn ngữ Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài: ☐

- Học ĐH ☐ ; Tại nước:; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH ; tại nước: năm...

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước: ☒

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: Đại học Thái Nguyên; số bằng: 0006357; năm cấp: năm 2018.

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài: ☐

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:.....

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

d) Đối tượng khác ☐ ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/ CK2/BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ...đến...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH/ CK2/ BSNT	Chính	Phụ			
1	Nguyễn Văn Tú		x	x		2012-2014	Trường đại học Hồng Đức Thanh Hóa	Quyết định số 667/QĐ-HHĐ ngày 07/5/2015
2	Nguyễn Thị Lệ		x	x		2013-2015	Trường đại học Hồng Đức Thanh Hóa	Quyết định số 370/QĐ-ĐHHĐ ngày 17/3/2016
3	Nguyễn Thị Minh		x	x		2013-2015	Trường đại học Hồng Đức Thanh Hóa	Quyết định số 370/QĐ-ĐHHĐ ngày 17/3/2016
4	Lê Phương Thảo		x	x		2013-2015	Trường đại học Hồng Đức Thanh Hóa	Quyết định số 370/QĐ-ĐHHĐ ngày

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

								17/3/2016
5	Nguyễn Văn Sơn		x	x		2015-2017	Trường đại học Hồng Đức Thanh Hóa	Quyết định số 177/QĐ-ĐHHD ngày 02/02/2018
6	Ngô Phúc Khánh		x	x		2018-2020	Trường đại học Nông Lâm nghiệp Bắc Giang	Quyết định số 501/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 17/8/2020
7	Nguyễn Thị Lan		x	x		2020-2021	Trường đại học Nông Lâm nghiệp Bắc Giang	Quyết định số 698/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 18/9/2021
8	Phạm Thị Bích Liên		x	x		2020-2021	Trường đại học Nông Lâm nghiệp Bắc Giang	Quyết định số 698/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 18/9/2021
9	Nguyễn Văn Danh		x	x		2021-2022	Trường đại học Nông Lâm nghiệp Bắc Giang	Quyết định số 554/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 24/8/2022
10	Nguyễn Thị Thu Yến		x	x		2021-2022	Trường đại học Nông Lâm nghiệp Bắc Giang	Quyết định số 554/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 24/8/2022

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
I	Trước khi được công nhận TS						
1							
II	Sau khi được công nhận TS						
1	Khảo nghiệm, bảo hộ, sản xuất giống và chứng nhận chất lượng giống cây trồng nông nghiệp ở Việt Nam	TK	Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội, 2018; ISBN: 978-604-60-2774-4	03	Chủ biên	Biên soạn chương 1, chương 2, chương 3 (trang 21-124) và chương 6 (trang 247-292)	Quyết định số 1842/QĐ-DHTN, ngày 31/12/2019 Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên
2	Ngô sinh khối – kỹ thuật canh tác, thu hoạch và chế	TK	Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội, 2019;	02	Đồng chủ biên	Biên soạn chương 3 (trang 41-89); chương 5 (trang 111-137);	Quyết định số 514/QĐ-KHNN ngày

	biển phục vụ chăn nuôi.		ISBN: 978-604- 60-2930-4			chương 6 (trang 139 - 145)	28/6/2019 của Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam
				02	Đồng chủ biên	Biên soạn chương 3 (trang 41-89); chương 5 (trang 111-137); chương 6 (trang 139- 145)	Quyết định số 1841/QĐ- DHTN, ngày 31/12/2019 của Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên
3	575 Giống cây trồng nông nghiệp mới	TK	Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội, 2005; 63-630/NN- 2005-64/622-05	07	Tham gia	Biên soạn các trang 127-177 phần cây ngô và giống mía từ trang 364-371	Quyết định số 412/QĐ- KHNN ngày 13/6/2022 của Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam
4	966 Giống cây trồng nông nghiệp mới	TK	Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội, 2009; 63-630/NN- 2009-103/133- 09	12	Tham gia	Biên soạn các trang 185-257 phần cây ngô	Quyết định số 412/QĐ- KHNN ngày 13/6/2022 của Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và
chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau
PGS/TS: [],.....

Lưu ý:

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp
lưu chiếu, ISBN (nếu có)).

- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách
hướng dẫn; phản ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/P CN/ TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
I	Trước khi được công nhận TS				
II	Sau khi được công nhận TS				
1	Đề tài: Thử nghiệm giống mía ROC22 và xây dựng quy trình thâm canh trên các loại đất trồng mía chính tại Quảng Ngãi	CN	Cấp tỉnh (Quảng Ngãi)	2005-2006	Đã nghiệm thu ngày 14 tháng 7 năm 2007; Xếp loại: khá
2	Đề tài: Nghiên cứu, tuyển chọn, phát triển giống ngô ngắn, trung ngày, năng suất cao, chịu hạn và xây dựng	CN	Cấp tỉnh (Quảng Ngãi)	2006-2008	Đã nghiệm thu ngày 25 tháng 8 năm 2008; Xếp loại: khá

	quy trình thâm canh trên các loại đất trồng ngô chính tại Quảng Ngãi				
3	Dự án: Hỗ trợ nhân rộng mô hình thâm canh giống mía ROC22 trên các loại đất trồng mía chính tại Quảng Ngãi	CN	Cấp tỉnh (Quảng Ngãi)	2007-2008	Đã nghiệm thu ngày 5 tháng 6 năm 2009; Xếp loại: khá
4	Đề tài: nghiên cứu chọn tạo giống ngô lai ngắn ngày, năng suất cao, chống chịu tốt, thích hợp với các vùng trồng ngô tỉnh Thanh Hóa	TK	Cấp tỉnh (Thanh Hóa)	2017-2019	Nghiệm thu ngày 27 tháng 5 năm 2020; Xếp loại: xuất sắc
5	Đề tài: Nghiên cứu, điều tra đánh giá và đề xuất khung thời vụ sản xuất lúa nước của các tỉnh Duyên hải miền Trung	CN	Cấp cơ sở	2009-2010	Đã nghiệm thu ngày 24 tháng 12 năm 2010; Xếp loại: đạt
6	Đề tài: Chọn tạo và phát triển giống ngô lai ngắn ngày, chịu hạn phục vụ sản xuất vùng khó khăn Duyên hải Nam Trung Bộ	CN	Cấp cơ sở	2009-2011	Đã nghiệm thu ngày 27 tháng 12 năm 2011; Xếp loại: đạt
7	Dự án: Phát triển sản bền vững tại các tỉnh miền núi phía Bắc	CN	Cấp Bộ Nông nghiệp và PTNT	2013-2015	Đã nghiệm thu ngày 20 tháng 9 năm 2016; Xếp loại: khá

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

TT	Tên bài báo/ báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, QI)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận tiến sĩ							
1	Mật độ gieo trồng hợp lý đối với giống ngô lai LVN4 trên đất phù sa cổ ở Quảng Ngãi	03	x	Tạp chí Nông nghiệp và CNTP; ISSN0866-7020			Số 12/2000; 560-561	2000
2	Xác định mức bón đạm hợp lý đối với giống ngô lai LVN4 trên đất phù sa cổ ở Quảng Ngãi	03	x	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN0866-7020			Số 7/2001; 448-449	2001
3	Đánh giá khả năng kết hợp của 7 dòng ngô thuần có nguồn gốc	02	x	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN0866-7020			Số 8/2002; 680-682	2002

	khác nhau							
4	Kết quả khảo nghiệm giống cây trồng mới trong các năm 2000-2002	04		Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN0866-7020			Số 8/2002; 667-669	2002
5	Về hiện trạng giống lúa cả nước năm 2000-2001	04		Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN0866-7020			Số 8/2002; 670-672	2002
6	Kết quả kiểm tra chất lượng giống cây trồng giai đoạn 1/2000-6/2002	04		Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN0866-7020			Số 8/2002; 673-675	2002
7	Kết quả lai tạo giống ngô lai đơn tính T9	03	x	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN0866-7020			Số 12/2002; 1077-1078	2002
8	Kết quả chọn tạo giống ngô lai T7	02	x	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN0866-7020			Số 6/2003; 726-727	2003
II	Sau khi được công nhận học vị tiến sĩ							
9	Đánh giá khả năng kết hợp và năng suất của 09 dòng ngô thuần	02	x	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			Số 14/2012; 29-35	2012
10	Hiệu quả trồng xen sắn với cây họ đậu trên đất gò đồi các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc	02	x	Tạp chí khoa học công nghệ Nông nghiệp Việt Nam (VAAS); ISSN1859-1558			Số 4 (89) /201; 87-91	2018
11	Đánh giá mức độ nhiễm một số sâu bệnh hại trên các tổ hợp ngô lai mới trồng trên vùng đất bãi ven sông tại huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa năm 2017	02		Tạp chí Bảo vệ thực vật; ISSN2354-0710			Số 4 (285)/2019; 49-53	2019
12	Nghiên cứu mật độ và khoảng cách gieo hợp lý cho giống ngô lai QT55 trên đất cát pha tại Thanh Hóa	03	x	Tạp chí khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam (VAAS); ISSN1859-1558			Số 6 (103)/2019; 56-60	2019
13	Nghiên cứu liều lượng phân đạm và ka ly cho giống ngô lai QT55 trên đất pha cát tại Thanh Hóa	03	x	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			14/2019; 40-46	2019
14	Kết quả nghiên cứu chọn tạo và khảo nghiệm giống ngô lai đơn T8 tại các tỉnh miền Trung	02	x	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			Số 16/2019; 45-51	2019
15	Lai tạo và khảo nghiệm giống ngô lai đơn QT35 tại các tỉnh Bắc	02	x	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			Số 19/2019; 15-21	2019

	Trung bộ							
16	Đánh giá một số tổ hợp ngô lai mới (F1) ngắn ngày, năng suất cao tại các vùng trồng ngô ở Thanh Hóa	03		Tạp chí khoa học Trường Đại học Hồng Đức Thanh Hóa; ISSN1859-2759			Số 44.2044; 90-98	2019
17	Physiological and biochemical changes in tomato fruit (<i>Solanum lycopersicum</i> L.) during growth and ripening cultivated in Vietnam	05		Bioscience Research; Print ISSN 1811-9506 Online ISSN 2218-3973 Bioscience Research, 2019 16 (2): 1736-1744	Scopus (h-index: 12) ESCI (Q4)	6	16 (2): 1736-1744	2019
18	Effect of different planting densities and fertilizer rates on corn yield and yield components under Northern Vietnam growing conditions	06	x	Ecology, Environment and Conservation; 25 (4): 2019; pp. (1696-1702) ISSN 0971-765X	Scopus (h-index: 17, Q4) Web of Science indexes: Zoological Record)	4	25 (4): (1696-1702)	2019
19	Breeding and testing single-cross maize hybrid QT55 in provinces in the North, South Central and Central Highlands of Vietnam	05	x	International Journal of Environment, Agriculture and Biotechnology (UEAB), 2019 ISSN 2456-1878		4	(UEAB), 2019; Pp 1263-1272	2019
20	Nghiên cứu thời vụ gieo trồng giống ngô lai QT55 vụ Xuân và Thu Đông trên đất cát pha tại Thanh Hóa	02	x	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			Số 2/2020; 36-40	2019
21	Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của các giống ngô nếp lai tại Hà Nội	03	x	Tạp chí khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam (VAAS); ISSN1859-1558.			Số 4/2020; 93-99	2020
22	Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của các giống ngô lai nhập nội tại Hà Nội	03	x	Tạp chí khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam (VAAS); ISSN1859-1558			Số 5/2020; 3-8	2020
23	Genetic Diversity Analysis of High-Quality Mutant Rice (<i>Oryza sativa</i> L.) Lines	10		Journal of Scientific and Engineering Research, 2020,			7(4):1-7	2020

	with by Using SSR Markers			7(4):1-7; ISSN: 2394-2630 CODEN (USA): JSERBR				
24	Effective Assessment of several Fungicides against Anthracnose Disease (Colletotrichum spp.) on Chilli in Winter-Spring Season of 2018-2019 in Cho Gao District – Tien Giang Province	10	x	Journal of Scientific and Engineering Research, 2020, 7(4):81-84; ISSN: 2394-2630 CODEN (USA): JSERBR			7(4):81-84	2020
25	Influence of Applying Different Nitrogen Fertilizer Levels on the Growth, Development and Yield of OM5451 Rice Variety in Field Condition	12	x	Journal of Scientific and Engineering Research, 2020, 7(4):105-109; ISSN: 2394-2630 CODEN (USA): JSERBR			7(4):105-109	2020
26	Evaluation of Bio-efficacy of Applying Different Fungicides against Brown Spot Disease (<i>Neoscytalidium dimidiatum</i>) in Field Condition	11	x	Journal of Scientific and Engineering Research, 2020, 7(4):110-114; ISSN: 2394-2630 CODEN (USA): JSERBR			7(4):110-114	2020
27	Đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của các giống sắn mới nhập nội tại Đắk Lắk	04		Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			Số 8/2020; 12-17	2020
28	Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của các giống ngô lai nhập nội tại Tây Nguyên	03	x	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			Số 10/2020; 40-45	2020
29	Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển và các mức bón đạm đến năng suất của các giống ngô lai trên đất xám tại Bình Phước	03		Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			Số 12/2020; 34-41	2020
30	Identification of Vietnamese Native Rose Species by Using Internal Transcribed Spacers (ITS) Sequencing	13	x	Plant Cell Biotechnology and Molecular Biology 21 (11&12)1-10, 2020;	Scopus (h-index: 9, Q4)		(11&12) 1-10	2020

				ISSN 0972-2025				
31	QT68: A New Single Cross Maize Hybrid for the North Central Province of Vietnam	05	x	International Journal on Emerging Technologies 11(2): 266-270(2020) ISSN (Print): 0975-8364; ISSN (Online): 2249-3255.	Scopus (h-index: 9, Q4)	2	11(2): 266-270	2020
32	Evaluation of Combining Ability and Grain Yield of Somme Tropical Maize Inbred Lines In The North Central Region of Vietnam	14	x	Plant Cell Biotechnology and Molecular Biology 21 (15&16)1-11, 2020; ISSN 0972-2025	Scopus (h-index: 9, Q4)		21 (15&16) 1-11	2020
33	Ảnh hưởng của các mức bón phân và mật độ sạ đối với giống lúa Hương Châu 6 tại Quảng Ngãi	03		Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			Số 20/2020; 20-25	2020
34	Nghiên cứu sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng của các giống khoai tây nhập nội tại một số tỉnh phía Bắc	02		Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			số 24/2020; 28-32	2020
35	Kết quả khảo nghiệm, đánh giá một số giống lúa tại Trạm khảo nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.	02		Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			số 3+4/2021; 143-149	2021
36	Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của một số giống ngô đường lai tại Hà Nội	03	x	Tạp chí khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam (VAAS); ISSN1859-1558			số 1 (122)/2021; 51-56	2021
37	Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của một số giống lạc Xuân tại các tỉnh phía Bắc	03	x	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			số 8/2021; 109-114	2021
38	Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của một số giống ngô lai mới tại Tây Nguyên	03	x	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			số 9/2021; 19-24	2021
39	Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển	03	x	Tạp chí khoa học công nghệ nông			số 02 (123)/2021;	2021

	và năng suất của một số giống đậu tương tại các tỉnh phía Bắc			ngiệp Việt Nam (VAAS); ISSN1859-1558.			12-16	
40	Kết quả khảo nghiệm một số giống lúa thuần tại Nam Trung Bộ	02		Tạp chí khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam (VAAS); ISSN1859-1558			số 03 (124)/2021; 17-23	2021
41	Nghiên cứu tuyển chọn giống lúa thích hợp cho phát triển sản xuất tại Tây Nguyên	03	x	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			số 20/2021; 11-17	2021
42	Tuyển chọn giống ngô lai năng suất cao và xác định mật độ, lượng bón đạm thích hợp cho giống triển vọng tại tỉnh Thái Bình	02		Tạp chí khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam (VAAS); ISSN1859-1558			số 6 (127)/2021; 3-9	2021
43	Tuyển chọn và xác định mật độ, liều lượng bón đạm hợp lý đối với giống lúa triển vọng tại Thái Bình	03		Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			số 17/2021; 31-37	2021
44	Nghiên cứu về sinh trưởng, năng suất và chất lượng của một số giống lúa lai hai dòng tại Văn Lâm, Hưng Yên	03	x	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			Số 23/2021; 3-9	2021
45	Nghiên cứu chọn tạo và khảo nghiệm giống lúa thuần chất lượng Hồng Hương ĐT128 (ĐT128) tại các tỉnh phía Bắc	03		Tạp chí khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam (VAAS); ISSN1859-1558			số 10 (131)/2021; 3-9	2021
46	Đánh giá khả năng kết hợp và năng suất của các dòng ngô nếp thuần	02	x	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			số 1/2022; 3-8	2022
47	Kết quả chọn lọc, khảo nghiệm giống lúa thuần ĐT120 tại các tỉnh phía Bắc	03		Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			số 426 +427/2022; 5-10	2022
48	Đánh giá khả năng sinh trưởng, năng suất và chất lượng của một số tổ hợp nếp lai tại Quảng Ngãi	03	x	Tạp chí khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam (VAAS); ISSN1859-1558; số /2021			Số 1 (134)/2022; 11-17	2022
49	Effects of Micro/Nano-Bubble on Growth and Development of	03		Vietnam Journal of Science, Technology and			DOI: 1031276/VJSTE	2022

	Muskmelon Using Hydroponic System			Engineering; P-ISSN 2525 -2461; E-ISSN 2615 - 9937; December 2021, Volume 63 Number 3			64(2) 18-23	
50	Nghiên cứu, chọn tạo và khảo nghiệm giống ngô nếp lai QT516	02	x	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			số 8/2022; 3-9	2022
51	Đánh giá và tuyển chọn giống lúa lai LY2099 cho các tỉnh Bắc Trung Bộ	03		Tạp chí Khoa học và công nghệ - Đại học Thái Nguyên ISSN 1859-2171 2734-9098			số 228 (01)/2022; 292-298	2022
52	Kết quả chọn tạo và khảo nghiệm giống ngô nếp QT565 tại tỉnh Quảng Ngãi	02	x	Tạp chí Khoa học và công nghệ - Đại học Thái Nguyên ISSN 1859-2171 2734-9098			số 227 (14)/2022; 121-129	2022
53	Nghiên cứu mật độ thích hợp trồng giống ngô lai QT55 trên đất thịt pha tại Vĩnh Phúc	04	x	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			số 3/2023; 12-17	2023
54	Đánh giá khả năng kết hợp và ưu thế lai của một số dòng ngô nếp triển vọng tại Quảng Ngãi và Hà Nội	03	x	Tạp chí Nông nghiệp và PTNT; ISSN1859-4581			số 4/2023; 22-31	2023

- Trong đó: số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà UV là tác giả chính sau khi được cấp bằng tiến sĩ: 4 bài; được đánh số thứ tự: 18, 30, 31, 32.

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg)

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận PGS/TS						
1							
II	Sau khi được công nhận PGS/TS						
1							

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS:

7.2a. Bảng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Số tác giả	Tác giả chính/tham gia
Trước khi cấp bằng tiến sỹ					
1	Công nhận giống Quốc gia giống ngô lai T6	Bộ nông nghiệp và PTNT	Số 5218/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/11/2000	04	Tham gia
2	Công nhận khu vực hóa giống ngô lai T9	Bộ nông nghiệp và PTNT	Số 5309/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/11/2002	03	Tác giả chính
Sau khi cấp bằng tiến sỹ					
3	Công nhận khu vực hóa giống mía ROC22	Bộ nông nghiệp và PTNT	Số 2182/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/7/2004	05	Tham gia
4	Công nhận giống Quốc gia giống ngô lai T7	Bộ nông nghiệp và PTNT	Số 2133/QĐ-BNN-TT ngày 25/7/2006	04	Tác giả chính
5	Công nhận sản xuất thử giống ngô lai T8	Bộ nông nghiệp và PTNT	Số 490/QĐ-TT-CLT ngày 15/10/2012	01	Tác giả chính
6	Công nhận lưu hành giống ngô lai QT55	Bộ nông nghiệp và PTNT	Số 44/QĐ-TT-CLT ngày 28/02/2022	02	Đồng tác giả chính
7	Cấp bằng bảo hộ giống ngô lai QT55	Bộ nông nghiệp và PTNT	Số 108/QĐ-TT-VPBH ngày 18/5/2022	02	Đồng chủ sở hữu

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS: 2, 4, 5, 6.

7.2b. Quy trình kỹ thuật được công nhận là tiến bộ kỹ thuật cấp tỉnh (hướng dẫn kỹ thuật)

TT	Tên hướng dẫn kỹ thuật	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/tham gia	Số tác giả	Thuộc hướng nghiên cứu thứ...
1	Hướng dẫn kỹ thuật trồng và thâm canh giống mía ROC22	Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi	Hướng dẫn số 1294/HD-SNN&PTNT ngày 29/8/2007	Tác giả chính	10	2
2	Hướng dẫn kỹ thuật trồng và thâm canh ngô nếp Bạch ngọc và ngô nếp VN2 trên	Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi	Hướng dẫn số 1144/HD-SNN&PTNT ngày 10/7/2008	Tác giả chính	11	2

	vùng đất Quảng Ngãi					
3	Hướng dẫn kỹ thuật trồng và thâm canh ngô lai 30Y87 và ngô lai T7 trên vùng đất Quảng Ngãi	Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi	Hướng dẫn số 1143/HD-SNN&PTNT ngày 10/7/2008	Tác giả chính	11	2

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
1					

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò U'V (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1						

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 7 năm (U'V PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH, CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (U'V chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (U'V ☐ chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ☐ ; 04 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Ký và ghi rõ họ tên)

Lê Quý Tường